

TÁC ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN ĐẾN MỨC ĐỘ TỒN TẠI GIAN LẬN VÀ SAI SÓT TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI HÀ NỘI

Ngô Thị Thu Hằng*, Lê Thị Kim Sơn, Nguyễn Thị Thùy Dung

Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

Email: ngohangvn@gmail.com*

Ngày gửi bài: 04.06.2013

Ngày chấp nhận: 15.08.2013

TÓM TẮT

Gian lận và sai sót tồn tại cản trở hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNN&V). Giả thuyết nghiên cứu đặt ra cho rằng các yếu tố trong hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT) là một trong những nguyên nhân tác động đến khả năng tồn tại các gian lận và sai sót trong quá trình hoạt động của các DNN&V. Nghiên cứu tập trung vào địa bàn Hà Nội vì tại đây có số lượng lớn các DN với đầy đủ các loại hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố về ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán, tần suất kiểm kê, vai trò của nhân viên quản lý trong hệ thống kế toán và hoạt động kiểm toán là những yếu tố có tác động mạnh nhất tới khả năng tồn tại sai phạm trong DNN&V. Từ các kết quả nghiên cứu này, một số ý kiến được đề xuất nhằm hạn chế các gian lận và sai sót và tăng cường hiệu quả hoạt động của bộ phận kế toán trong DNN&V.

Từ khóa: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, gian lận, hệ thống thông tin kế toán, sai sót.

Impact of Accounting Information System on the Existence of Fraud and Errors in Small and Medium-sized Enterprises

ABSTRACT

Errors and fraud reduce the efficacy in running business, especially in medium and small-sized enterprises (SMEs). Research hypothesis is that: are there factors of the accounting information system that associate with fraud and errors in SMEs. Research site focused on Hanoi since there is a great numbers of SMEs in this area. The findings showed that application of information technology in accounting works; the frequency of inventory; the role of the managers in accounting information system and auditing works are the factors that have most impact to the frequencies of fraud and errors that occur in SMEs. From these findings, some lessons were drawn to minimize fraud and errors in small and medium-sized companies as well as to improve the role of accounting in business.

Từ khóa: Accounting information system, accounting errors and fraud, small and medium-sized enterprises.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Gian lận và sai sót là những vấn đề luôn tồn tại trong quá trình hoạt động của các doanh nghiệp (DN). Những hành động này, dù là vô tình hay cố ý, luôn gây những tác động tiêu cực đến các DN từ những tổn thất về mặt tài chính đến mức độ nghiêm trọng hơn là sự phá sản. Theo nghiên cứu của Hiệp hội kiểm tra viên về các gian lận và sai sót (ACFE), vào năm 2009,

ước tính tổn thất của gian lận trong các DN khoảng 2.900 tỷ đô la Mỹ, và hơn 30% của những vấn đề này tồn tại ở những DNN&V (Morey, 2010).

Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến sự tồn tại của gian lận và sai sót trong hoạt động của DN, trong đó có thể kể đến hệ thống thông tin kế toán. Cuộc điều tra về vấn đề gian lận và sai sót được Công ty kiểm toán quốc tế KPMG tổ chức năm 1998 chỉ ra được 14 loại gian lận điển

Tác động của hệ thống thông tin kế toán đến mức độ tồn tại gian lận và sai sót trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội

hình trong môi trường kế toán và hơn thế, tỷ lệ gian lận đang ngày một gia tăng (từ năm 1994 đến năm 1998 đã tăng thêm 7%). Một trong các lý do dẫn đến tình trạng này chính là sự tồn tại của hệ thống kiểm soát nội bộ nghèo nàn, đặc biệt là sự yếu kém của hệ thống thông tin kế toán (Riahi-Belkaoui and Picur, 2000).

Câu hỏi nghiên cứu đặt ra là những yếu tố nào trong hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT) có ảnh hưởng và mức độ tác động của nó đến khả năng tồn tại các gian lận và sai sót trong quá trình hoạt động của các DNN&V. Trả lời được câu hỏi này sẽ giúp tìm ra được những yếu tố tác động mạnh nhất, từ đó có cơ sở đề xuất để hoàn thiện HTTTKT sao cho phù hợp nhất cho loại hình DNN&V, đặc biệt trên địa bàn Hà Nội. Nghiên cứu tập trung vào các doanh nghiệp ở Hà Nội vì tại đây có số lượng DN đăng ký đứng thứ hai trong cả nước với 13 vạn DN (HanoiSME 2013), đồng thời có đầy đủ các loại hình doanh nghiệp như thương mại, công nghiệp, xây dựng, tư vấn công nghệ, thông tin truyền thông, du lịch.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vai trò của hệ thống thông tin kế toán trong việc ngăn ngừa gian lận và sai sót

Với chức năng ghi chép, tổng hợp và cung cấp các thông tin kinh tế cho các nhà quản lý và những người sử dụng thông tin hạch toán kế toán đóng một vai trò quan trọng trong hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp (Thacker 1994). Thông tin chính xác, kịp thời được cung cấp từ hệ thống thông tin kế toán sẽ hỗ trợ một cách tích cực các nhà quản lý trong quá trình ra quyết định và quản lý doanh nghiệp. Ngược lại, thông tin được cung cấp mà thiếu chính xác sẽ là nguyên nhân gây ra một chuỗi các vấn đề phức tạp trong doanh nghiệp, trong đó bao gồm các vấn đề về gian lận và sai sót. Theo chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 240 (Ban hành và công bố theo Quyết định số 143/2001/QĐ-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và có hiệu lực thi hành từ tháng 01/2002) thì “gian lận” là những hành vi cố ý sai

lệch thông tin kinh tế, tài chính do một hay nhiều người trong hội đồng quản trị, ban giám đốc, các nhân viên hoặc bên thứ ba thực hiện, làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; còn “sai sót” là những lỗi không cố ý có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Trong một nghiên cứu được thực hiện tại Indiana University Southeast, Tipgos đã chỉ ra rằng 60% các sai phạm trong kế toán là do lỗi của hệ thống sổ sách quá đơn giản hoặc việc áp dụng sai các chuẩn mực kế toán (Tipgos, 2002). Đồng thời, nghiên cứu so sánh giữa hệ thống thông tin kế toán tại các công ty áp dụng quản trị linh hoạt và hệ thống kế toán truyền thống chỉ ra rằng các kỹ thuật trong hệ thống kế toán truyền thống hạn chế nhiều khả năng quản trị chi phí và lợi ích trong DN. Các kỹ thuật mới trong phương pháp kế toán đã làm thay đổi vai trò của HTTTKT, giúp hạn chế và ngăn ngừa tốt hơn các gian lận và sai sót trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, từ đó tăng cường hiệu quả quản lý của DN (Sriram, 1995). Thêm vào đó, nghiên cứu của Morey chỉ ra việc thiết kế một hệ thống thông tin kế toán thiếu tính kiểm soát cũng là yếu tố phát sinh gian lận và sai sót. Vấn đề có thể phát sinh khi một người kiêm nhiều công việc một lúc hoặc không có các thủ tục kiểm tra chéo kết quả công việc (Morey, 2010). Việc phân tích tổng hợp các thông tin kế toán có thể hỗ trợ trong việc phát hiện ra các sai phạm và xử lý kịp thời ngay khi phát hiện ra các dấu hiệu này.

Ở góc độ khác, sự phát triển của công nghệ thông tin cũng đồng thời làm gia tăng các nguy cơ/rủi ro đối với HTTTKT. Một trong những nguy cơ lớn nhất là sự xâm nhập bất hợp pháp vào các thông tin của kế toán vốn được coi là các thông tin nhạy cảm... Vấn đề lo ngại ở đây là việc xâm nhập bất hợp pháp có thể tác động đến sự biến đổi của thông tin kế toán. Từ đó mà phát sinh nhu cầu đảm bảo an toàn cho hệ thống thông tin cũng như sự ngăn ngại khi chấp nhận cho nhiều đối tượng được truy cập thông tin về tình hình tài chính của đơn vị mình (Beard and Wen, 2007).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Cách tiếp cận

Nghiên cứu này sử dụng cách thức tiếp cận theo tình huống để thu thập các thông tin về thực trạng của HTTTKT trong các DNN&V, ví dụ như khả năng áp dụng phần mềm quản lý tài chính kế toán, quy trình thực hiện các báo cáo kế toán, khả năng kiểm tra chéo trong hệ thống, tính bảo mật đối với các thông tin tài chính kế toán. Dựa vào các thông tin này để chỉ ra các yếu tố/hoạt động dẫn đến khả năng tồn tại gian lận và sai sót trong hoạt động tài chính của các DNN&V, từ đó xây dựng hàm mô tả mối tương quan giữa hoạt động của HTTTKT với khả năng tồn tại gian lận, sai sót trong quá trình hoạt động của các DNN&V.

Với nội dung nghiên cứu về khả năng tồn tại gian lận và sai sót trong DNN&V dựa trên việc xem xét đánh giá hệ thống thông tin kế toán, biến phụ thuộc Y được sử dụng để chỉ mức độ tồn tại gian lận và sai sót tương ứng trong mô hình hồi quy bội. Các biến Y được gán các giá trị từ 0 đến 4 tương ứng với mức độ tồn tại gian lận và sai sót từ nhỏ đến lớn. Để đánh giá vai trò của hệ thống thông tin kế toán trong việc ngăn ngừa gian lận và sai sót, mô hình đưa ra 7 yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến mức độ tồn tại gian lận và sai sót trong các DNN&V. Mô hình hồi quy bội được xây dựng như sau, trong đó các biến độc lập X_i được giải thích cụ thể trong bảng 1:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \dots + \beta_7 X_7 + \varepsilon_i$$

2.2.2. Xây dựng mô hình

Bảng 1. Thống kê tên biến độc lập

Biến	Tên biến	Giá trị
X_1	Hình thức cập nhật thông tin của đội ngũ kế toán	X_1 là biến giả với $X_1 = 0$ nếu đội ngũ kế toán tự cập nhật, $X_1 = 1$ nếu cập nhật thông qua các hình thức như đào tạo, tư vấn.
X_2	Hoạt động kiểm toán	X_2 là biến giả với $X_2 = 0$ nếu DN không sử dụng kiểm toán độc lập bên ngoài, $X_2 = 1$ nếu DN được kiểm toán bởi các cơ quan kiểm toán bên ngoài DN
X_3	Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán	$X_3 = 1$ nếu DN chủ yếu thực hiện kế toán "tay", $X_3 = 2$ nếu DN chủ yếu sử dụng phần mềm Excel, $X_3 = 3$ nếu DN sử dụng phần mềm kế toán chuyên dụng
X_4	Tần suất kiểm kê tài sản – nguồn vốn	X_4 có giá trị từ 1 đến 4 tương ứng với tần suất kiểm kê càng dày hơn
X_5	Mức độ phân quyền trong truy cập phần mềm	X_5 có giá trị từ 1 đến 3 tương ứng với mức độ phân quyền trong việc truy cập phần mềm càng cao
X_6	Tần suất đối chiếu thông tin kế toán	X_6 có giá trị từ 1 đến 3 tương ứng với tần suất đối chiếu thông tin kế toán càng dày hơn
X_7	Vai trò của nhà quản lý trong hệ thống kế toán	X_7 có giá trị từ 1 đến 4 tương ứng với nhà quản lý ngày càng có vai trò lớn dần trong việc xây dựng và áp dụng hệ thống kế toán của DN

Bảng 2. Quy trình chọn mẫu

Quy trình chọn mẫu	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ đang hoạt động 2012 (Kết quả rà soát doanh nghiệp – Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp trung ương năm 2012)	333 835	
Số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ Hà Nội (Kết quả rà soát doanh nghiệp – Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp trung ương năm 2012)	76 217	100,00
Loại trừ		
Số lượng doanh nghiệp mới thành lập (dưới 5 năm) 1	28 425	37,29
Số lượng doanh nghiệp còn lại	47 792	62,71

¹ Bài tham luận của TS. Phạm Thị Thu Hằng - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại Hội thảo quốc tế “Phát triển bền vững thủ đô văn hiến, anh hùng, vì hòa bình” với chủ đề “Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa của thủ đô Hà Nội”

Tác động của hệ thống thông tin kế toán đến mức độ tồn tại gian lận và sai sót trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội

Bảng 3. Thống kê mẫu

	Thương mại	Công nghiệp	Xây dựng	Tư vấn KH-CN	Thông tin truyền thông	Du lịch	Khác	Tổng
Số lượng thống kê ¹	2 313	8 069	5 139	4 625	1 593	5 257	20 796	47 792
Quy mô mẫu	5	17	11	10	3	11	43	100

2.2.3. Quy mô mẫu

Để đảm bảo chọn được mẫu đại diện, 100 doanh nghiệp thuộc các ngành nghề khác nhau được lựa chọn một cách ngẫu nhiên để thu thập thông tin. Các doanh nghiệp được lựa chọn đều là các doanh nghiệp đã đi vào hoạt động được ít nhất 5 năm trở lên vì các doanh nghiệp mới thành lập có khả năng chưa đi vào hoạt động ổn định nên việc thiết kế hệ thống thông tin kế toán có thể chưa đầy đủ và do đó ảnh hưởng đến kết quả đề tài nếu chọn lựa các doanh nghiệp này. Qua quá trình phỏng vấn thu thập các thông tin liên quan hệ thống kế toán từ 100 doanh nghiệp thì chỉ có 58 doanh nghiệp là có các phiếu thông tin hợp lệ. Quy trình chọn mẫu được thể hiện chi tiết trong bảng 2 và 3.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Mức độ tồn tại gian lận và sai sót trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Hà Nội.

Mức độ tồn tại gian lận và sai sót được đánh giá với giá trị từ 0 đến 4 tương ứng với số lượng các gian lận hoặc nhầm lẫn tồn tại trong các doanh nghiệp được chọn mẫu. Các gian lận được liệt kê bao gồm khai khống, gian lận về chất lượng hàng hóa, khai tăng giá trị hàng hóa mua vào, biến thủ tài sản, sử dụng các tài sản sai mục đích,... Các khả năng sai phạm do nhầm lẫn thông qua thu thập thông tin từ các doanh nghiệp bao gồm sai sót về số học, mẫu chứng từ sổ sách, bỏ sót hoặc hiểu sai thông tin nghiệp vụ, thất lạc hoặc mất mát chứng từ sổ sách, cung cấp thông tin không phù hợp hoặc không kịp thời.

3.2. Tác động của các yếu tố đến mức độ tồn tại gian lận và sai sót trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Hà Nội

3.2.1. Kết quả thống kê hai mô hình

Bảng 4. Thống kê kết quả về các khả năng nhầm lẫn/gian lận trong các doanh nghiệp

	Mức độ tồn tại nhầm lẫn					Mức độ tồn tại gian lận				
	0	1	2	3	4	0	1	2	3	4
Số lượng DNN&V	4	17	28	5	4	2	40	7	8	1
Tỷ lệ (%)	6,9	29,3	48,3	8,6	6,9	3,4	69,0	12,1	13,8	1,7

Bảng 5. Mô hình 1 - Ảnh hưởng của hệ thống thông tin kế toán đến mức độ tồn tại gian lận trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội

	Intercept	X ₁	X ₂	X ₃	X ₄	X ₅	X ₆	X ₇	F	Adj R ²	R ²	N
Coefficient	4,471	0,075	-0,498	-0,325	-0,143	-0,203	-0,098	-0,341	21,82	0,719	0,753	58
P-value	1,62E-14	0,594	0,001	0,0134	0,209	0,006	0,321	0,0001				
t-statistic	10,690	0,536	-3,459	-2,564	-1,272	-2,872	-1,002	-4,082				

$$Y1 = 4,471 + 0,075X_1 - 0,498X_2 - 0,325X_3 - 0,143X_4 - 0,203X_5 - 0,098X_6 - 0,341X_7$$

Bảng 6. Mô hình 2 - Ảnh hưởng của hệ thống thông tin kế toán đến mức độ tồn tại sai sót trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội

	Intercept	X ₁	X ₂	X ₃	X ₄	X ₅	X ₆	X ₇	F	Adj R2	R2	N
Coefficient	6,388	0,284	-0,308	-0,360	-0,439	-0,222	-0,241	-0,373	29,7	0,779	0,806	58
P-value	2,22E-20	0,050	0,038	0,0068	0,0003	0,003	0,018	5,07E-05				
t-statistic	15,2	2,008	-2,131	-2,821	-3,873	-3,122	-2,454	-4,434				

$$Y_2 = 6,388 - 0,284X_1 - 0,308X_2 - 0,360X_3 - 0,439X_4 - 0,222X_5 - 0,241X_6 - 0,373X_7$$

3.2.2. Phân tích mô hình

3.2.2.1. Điểm chung của 2 mô hình

Kết quả từ hai bảng 5 và 6 cho thấy mô hình (MH) giải thích ảnh hưởng của hệ thống thông tin kế toán đến mức độ tồn tại của gian lận và sai sót có tính hiện thực và khả thi bởi hệ số tương quan bội cao (MH1: R²= 75,3% và MH2: R²= 80,6%). Điều đó có nghĩa là 75,3% khả năng tồn tại gian lận và 80,6% của sai sót trong DNN&V được giải thích bởi các yếu tố của hệ thống thông tin kế toán. Căn cứ thứ hai cần đánh giá là hệ số VIF (được tính từ hệ số R²) bằng xấp xỉ 4,05 ở MH 1 và 5,16 ở MH 2. Giá trị này vẫn thấp hơn “ngưỡng” của đa cộng tuyến chứng tỏ rằng đa cộng tuyến không phải là vấn đề tồn tại của 2 MH hồi quy này.

Bảy biến liên quan đến cách thức thiết kế hệ thống thông tin kế toán được đưa vào mô hình để đánh giá ảnh hưởng lên mức độ tồn tại gian lận và sai sót trong các DNN&V. Trong đó thì MH1 có cả 4 biến và MH2 có 7 biến là có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Tuy nhiên, nếu xét ở điểm chung của cả hai mô hình thì ảnh hưởng đáng kể nhất là biến X₃, X₇ và X₂.

Biến X₃ – Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán

Đúng như giả định đã đặt ra ban đầu, cả hai MH đều chỉ ra rằng nếu DN càng ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán trong DN thì mức độ tồn tại gian lận và sai sót càng giảm thông qua hệ số tương quan là -0,325 và giá trị t-statistic là -2,564 ở MH1 và ở MH 2 thì hệ số tương quan của X₃ là -0,360 và giá trị t-statistic = -2,821 Lý do đưa ra ở đây là với việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý nói

chung và vào công tác kế toán nói riêng sẽ tạo các điều kiện thuận lợi cho các nhà quản lý trong quản trị DN và đối chiếu kiểm tra chéo để phát hiện các gian lận cũng như sai sót về tài chính.

Mặt khác, nếu DN hạch toán các thông tin kế toán bằng cách sử dụng các phần mềm kế toán chuyên dụng thì khả năng xuất hiện sai sót càng giảm so với việc thực hiện kế toán “tay” bởi vì việc sử dụng các phần mềm kế toán chuyên dụng sẽ giúp tránh các sai sót như hạch toán sai chế độ, chuẩn mực, các sai sót trong việc tính toán, chuyển sổ và giảm thiểu khối lượng công việc kế toán hay có nghĩa là tần suất xuất hiện sai sót sẽ giảm.

Thực tế cho thấy nhiều DN cũng đã ứng dụng phần mềm kế toán. Tuy nhiên, để tiện theo dõi, quản lý, các công ty này cũng lập một sổ loại sổ dành cho ghi chép thủ công, đôi khi số liệu và hành văn của các sổ này không rõ ràng mạch lạc, thậm chí còn tẩy xóa số liệu, không thực hiện đúng theo phương pháp chữa sổ quy định. Đặc biệt, ở DN siêu nhỏ, hệ thống kế toán rất manh mún, việc ghi chép các số liệu phát sinh gần như mang tính tường thuật, không có logic trong chuẩn mực kế toán. Đến cuối tháng, khi nộp báo cáo thuế, kế toán tự “chế biến” số liệu cho hợp lý, do vậy, hầu như báo cáo tài chính của những DN dạng này không có ý nghĩa tham khảo. Với những DN thuê dịch vụ kế toán thì việc ghi chép rất chính xác và đúng quy định nhưng thông tin kế toán không đáp ứng tính kịp thời do thông thường, các kế toán dạng này chỉ nhận chứng từ vào cuối ngày hoặc cuối tháng để tổng hợp. Do vậy, báo cáo tài chính của các DN này hầu như không đáp ứng được thông tin như

Tác động của hệ thống thông tin kế toán đến mức độ tồn tại gian lận và sai sót trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội

công nợ, tồn kho... Trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt, việc chậm hoặc không có thông tin sẽ dẫn đến việc giám đốc đưa ra những quyết định thiếu chính xác, sai lầm.

- Ý kiến đề xuất thứ nhất: Cần phải sớm ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, cụ thể là việc sử dụng phần mềm kế toán để cập nhật dữ liệu hàng ngày, giúp nhanh chóng có được những thông tin cần thiết cũng như việc tìm kiếm dữ liệu được nhanh và kịp thời. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống kế toán có ý nghĩa rất lớn trong việc ngăn ngừa và phát hiện sớm các gian lận và sai sót. Cho dù có hiệu quả như vậy nhưng số lượng các DN áp dụng các kỹ thuật này là rất ít, đặc biệt là ở các DNN&V bởi lý do chi phí đầu tư. Và chính việc không áp dụng biện pháp hiệu quả cao này đã dẫn đến những mất mát nguồn lực/tài sản của DN. Nghiên cứu này đề xuất với các DN nhỏ nên cân nhắc đến lợi ích dài hạn để có những đầu tư vào hệ thống thông tin kế toán trong vấn đề kiểm soát gian lận và sai sót. Hiện nay, với giá khoảng 2 triệu đồng cho một phần mềm kế toán với những tính năng cơ bản theo quy định về hạch toán và báo cáo của Bộ Tài chính sẽ giúp ích rất nhiều trong công việc kế toán tại DN.

Biến X_7 - Vai trò của nhà quản lý trong hệ thống kế toán của DN

Sự tham gia nhiều và sâu hơn vào hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ DN của các nhà quản lý sẽ có tác dụng hạn chế tần suất xảy ra các gian lận và sai sót trong DN. Kết quả này được rút ra từ mô hình đánh giá tần suất xảy ra

gian lận với hệ số tương quan của biến độc lập X_7 là -0,341 và giá trị t-statistic = -4,082 ở MH1 và hai chỉ số này tương ứng ở MH2 là hệ số tương quan là -0,373 và giá trị t-statistic là -4,434.

Các đối tượng quản lý ở đây được đưa ra bao gồm từ Ban Giám đốc DN, trưởng phó các phòng ban, bộ phận và cả các kế toán viên trong DN. Việc càng nhiều số đối tượng quản lý tham gia việc thảo luận ban hành các quy chế nội bộ, đối chiếu số liệu trong sổ sách hoặc sổ sách với thực tế thì càng gia tăng khả năng phát hiện và ngăn chặn kịp thời các gian lận và sai sót.

- Ý kiến đề xuất thứ hai: *Nâng cao vai trò của nhà quản lý (NQL), đặc biệt là sự tham gia của nhà quản lý vào hệ thống kế toán.* Sự kiểm soát của NQL đối với vấn đề tài chính kế toán có ý nghĩa rất lớn trong việc kiểm soát và ngăn ngừa các sai phạm của đơn vị. Vì thế cần từng bước xây dựng một hệ thống báo cáo quản trị. Một số báo cáo cần thiết trong quản trị DN như báo cáo tình hình sử dụng vật tư (trong đó phản ánh số lượng, đơn giá, chất lượng của từng chủng loại nhập và xuất dùng, ở từng bộ phận sử dụng để thấy được tính hiệu quả trong việc sử dụng vật tư tại từng bộ phận, từ đó có biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng hơn nữa); báo cáo tình hình nợ phải thu (theo từng đối tượng phải thu, thời hạn thanh toán); báo cáo tình hình nợ phải trả theo từng chủ nợ và thời hạn thanh toán. Đồng thời, sự am hiểu cần thiết về chuyên môn kế toán của các nhà quản lý là hết sức quan trọng.

CÂU CHUYỆN TÌNH HUỐNG: Khi giám đốc không quan tâm đến con số kế toán...

Ông N.V.M là một chủ DNN&V ở Hà Nội về kinh doanh dịch vụ vận tải. Ông chưa bao giờ nghĩ rằng tình trạng trộm cắp có thể xảy ra ở công ty của mình cho đến khi thiết bị công ty bị đánh cắp. Một nhân viên làm việc ở phòng kế toán mỗi tháng đã rút ra thêm 1-2 triệu trong số tiền để thanh toán hóa đơn điện vì đã bao gồm trong phần hoá đơn của công ty và hóa đơn điện ở nhà mình. Ông trưởng phòng vật tư thì đã gộp cả các phương tiện đi lại của gia đình mình trong kế hoạch bảo hiểm xe ô tô của công ty trong vòng 3 năm. Một lái xe ăn cắp các thiết bị trị giá 20 triệu và bị phát hiện khi đi bán chúng ở hiệu cầm đồ.

Ông thực sự choáng váng và đã sa thải các nhân viên ăn cắp. Sau các vụ này, ông đã thực hiện điều tra tổng thể và nhận thấy mức độ của nghiêm trọng của việc đặt quá niềm tin vào nhân viên, do vậy các tài liệu thanh toán hầu như ông đã chỉ ký duyệt mà ít khi kiểm tra kỹ nội dung. Các số liệu kế toán từ sổ sách cũng không được đem đối chiếu so sánh bởi ông từng cho rằng “nó quá rắc rối và phức tạp”...

(Nguồn: Thu thập thông qua phỏng vấn sâu tại doanh nghiệp)

Điều này không chỉ giúp NQL đọc và hiểu thông tin kế toán mà còn giúp cho họ kiểm soát chặt chẽ nhân viên kế toán của mình. Ngoài ra, NQL cũng phải biết nhận định những rủi ro trong công tác kế toán tài chính của đơn vị, tìm kiếm và tuyển dụng những nhân viên có kinh nghiệm và trình độ tương xứng. Sự đăi ngộ tương xứng cũng như những cơ chế thưởng phạt phù hợp sẽ là những áp lực khiến cho những rủi ro trong công tác này bị kiểm soát chặt chẽ hơn, điều đó cũng đồng nghĩa khả năng thiệt hại tài chính do những vi phạm trong lĩnh vực này cũng sẽ giảm đi đáng kể.

Biến X₂ - Hoạt động kiểm toán

Vì mục đích của hoạt động kiểm toán là phát hiện các sai phạm trọng yếu do gian lận và sai sót nên sự tồn tại của hoạt động kiểm toán thường xuyên trong doanh nghiệp sẽ giúp doanh nghiệp hạn chế khả năng tồn tại các vấn đề này. Kết quả này được củng cố thông qua hệ số tương quan cao của biến X₂ trong MH1 là -0,498 và giá trị t-statistic là -3,459 và MH2 là -0,308 với giá trị t-statistic = -2,131. Lưu ý rằng hoạt động kiểm toán ở đây là ngụ ý đến các hoạt động ngoại kiểm, tức là từ các kiểm toán viên độc lập hoặc các kiểm toán viên nhà nước. Rõ ràng, sự kiểm tra độc lập từ các chuyên gia có trình độ, có kinh nghiệm và có thẩm quyền có những tác

dụng rõ ràng đến việc phát hiện và ngăn ngừa các sai phạm tại DNN&V. Bên cạnh đó, có một vấn đề khá thú vị được phát hiện ra trong quá trình phỏng vấn là việc báo cáo tài chính của các doanh nghiệp chịu sự kiểm toán thường xuyên định kỳ không chỉ giúp doanh nghiệp phát hiện kịp thời ra các sai sót tồn tại do yếu kém về trình độ hoặc thiếu kinh nghiệm trong công tác kế toán mà còn có tác dụng ngăn ngừa các ý đồ gian lận của các cá nhân (nếu có) trong các hoạt động liên quan đến vấn đề tài chính của doanh nghiệp. Do đó, tác động của hoạt động kiểm toán đối với vấn đề gian lận không chỉ ở góc độ phát hiện mà còn có tác động có tính chất “ngăn ngừa”.

Điều này cũng giải thích hệ số tương quan khá cao của biến X₂ trong MH1. Tuy nhiên, có một sự thật không thể chối cãi là các DNN&V hoạt động với rất nhiều động lực khác nhau. Vì vậy khi nói đến giá trị kiểm toán, phải thừa nhận rằng những cân nhắc về chi phí - lợi ích có thể có đôi chút khác biệt và việc đưa ra quyết định về việc liệu DN có được hưởng lợi từ việc được kiểm toán toàn diện hay không cần được xem xét cụ thể (Murtagh, 2010). Kết quả thống kê cho thấy chỉ có 32/58 doanh nghiệp trong diện điều tra có thực hiện thường xuyên hoạt động kiểm toán.

Công ty CP Cơ Khí Xăng Dầu: Giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2011 giữa BCTC kiểm toán và BCTC tự lập

Do BCTC kiểm toán xác định số thuế TNDN phải nộp năm 2011 giảm 1 152 401 516 đồng so với CTC Công ty đã lập làm cho lợi nhuận sau thuế trên BCTC kiểm toán tăng lên so với BCTC Công ty tự lập là 1 152 401 516 đồng.

Công ty CP Cơ Khí Xăng Dầu giải trình nguyên nhân chênh lệch trên như sau:

STT	Diễn giải	Thuế TNDN trên báo cáo quyết toán do DN tự lập	Thuế TNDN trên BCTC kiểm toán	Chênh lệch
1	BCTC kiểm toán thực hiện điều chỉnh giảm 30% thuế TNDN đối với DN nhỏ và vừa theo thông tư 154/2011/ TT – BTC	3.876.601.269	2.697.149.286	1.179.451.983
2	BCTC kiểm toán xác định thuế TNDN phải nộp năm 2011 đã bao gồm thuế TNDN hoãn lại năm trước	0	27.050.467	- 27.050.467
	Tổng cộng			1.152.401.516

(Nguồn: <http://www.vpbs.com.vn/News/2012/5/11/198957.aspx>)

Tác động của hệ thống thông tin kế toán đến mức độ tồn tại gian lận và sai sót trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội

- Ý kiến đề xuất thứ ba: *Cần tăng cường hoạt động kiểm toán tại các DNN&V*. Vấn đề này cần được xuất phát từ phía doanh nghiệp do chính các nhu cầu “tự thân” và “vị thân”, bởi những lợi ích do hoạt động kiểm toán mang lại. Đồng thời, nó cũng ngụ ý để vấn đề về mức độ kiểm tra độc lập công khai thông tin rất có ý nghĩa trong việc hạn chế các gian lận và sai sót tại đơn vị. Mặc dù hoạt động kiểm toán sẽ phát sinh một khoản chi phí nhất định nhưng hoạt động này mang lại cả lợi ích ngắn hạn và dài hạn cho đơn vị vì kèm theo báo cáo kiểm toán thì kiểm toán còn cung cấp ý kiến tư vấn về quản lý và ý kiến tư vấn tài chính thực tiễn cho những người chủ sở hữu, những người không có các kỹ năng liên quan đến các lĩnh vực này... Ngoài ra, hoạt động kiểm toán nội bộ cũng nên được quan tâm và duy trì vì khả năng kiểm soát thường xuyên nhằm nâng cao chất lượng của hệ thống kế toán của loại hình kiểm toán này tại đơn vị.

3.2.2.2. Điểm khác biệt của 2 mô hình

So sánh giữa 2 mô hình cho thấy có một số điểm khác biệt khá thú vị, thể hiện mức độ tác động khác nhau của biến X_4 (tần suất kiểm kê tài sản – nguồn vốn) và biến X_6 (tần suất đối chiếu thông tin) đến mức độ tồn tại gian lận và sai sót.

Biến X_4 – Tần suất kiểm kê tài sản – nguồn vốn và biến X_6 – Tần suất đối chiếu thông tin kế toán

Ở MH 2: Với hệ số tương quan của X_4 và X_6 tương ứng là -0,439 và -0,241 và giá trị t-statistic tương ứng là -3,873 và -2,454 cho thấy giá trị của hai biến này và mức độ tồn tại sai sót là có mối liên hệ với nhau. Đặc biệt biến X_4 được coi là biến có ảnh hưởng lớn nhất đến mức độ tồn tại sai sót trong đơn vị. Cụ thể là nếu DN tiến hành kiểm kê tài sản và đối chiếu công nợ thường xuyên với tần suất càng nhiều thì sẽ giảm khả năng tồn tại sai sót trong các DNN&V. Việc kiểm kê đối chiếu là nhằm so sánh giữa sổ sách với thực tế để phát hiện các chênh lệch, do vậy qua đó giúp phát hiện các sai sót trong quá trình hạch toán vào sổ sách hoặc theo dõi trong thực tế. Tần suất kiểm kê - đối

chiếu càng thường xuyên thì khả năng phát hiện các sai sót càng cao. Vì quá trình đối chiếu thông tin kế toán - kiểm tra chéo thông tin sẽ phát hiện ra các sai lệch trong quá trình hạch toán các thông tin kế toán vào sổ sách chứng từ do đó làm giảm khả năng tồn tại sai sót.

Ngược lại, kết quả MH 1 lại cho thấy yếu tố tần suất kiểm kê tài sản - nguồn vốn (hệ số tương quan là -0,143 và giá trị t-statistic là -1,272) và tần suất đối chiếu thông tin kế toán (hệ số tương quan là -0,098 và giá trị t-statistic là -1,002) là không có ảnh hưởng đến tần suất xảy ra gian lận. Trên thực tế gian lận là các hành vi cố ý che giấu các sai phạm nhằm mục đích tư lợi. Do đó, các sai phạm do gian lận này sẽ được che giấu rất kỹ lưỡng tránh bị phát hiện bởi các hoạt động kiểm tra đối chiếu định kỳ.

- Ý kiến đề xuất thứ tư: *Tăng cường và duy trì các hoạt động kiểm kê đối chiếu số liệu giữa sổ sách với thực tế, giữa các kế toán phần hành với nhau*. Hoạt động này sẽ hỗ trợ các nhà quản lý nắm bắt được thông tin cập nhật nhất về tình hình thực tế của đơn vị. Đồng thời tần suất kiểm kê đối chiếu cần được xác định phù hợp cho từng loại tài sản, nguồn vốn, từng nhóm thông tin để đảm bảo nguyên tắc cân bằng giữa chi phí và lợi ích. Mặt khác, phương pháp kiểm kê cũng cần có những quy chuẩn cũng như tăng cường các biện pháp nghiệp vụ để hoạt động này không chỉ hỗ trợ phát hiện ngăn ngừa các sai sót và còn cần có ý nghĩa với vấn đề kiểm soát gian lận. Ngoài ra, các biện pháp xử lý cũng như quy chế thưởng phạt rõ ràng khi phát hiện ra các vấn đề gian lận này ở nhân viên cũng cần được đề cao để mang tính chất ngăn ngừa các hành vi cố tình sai phạm của các nhân viên trực tiếp quản lý tài sản vật chất của đơn vị.

Ngoài ra, kết quả của MH1 cũng cho thấy một phát hiện khá bất ngờ. Đó là hình thức cập nhật thông tin của đội ngũ kế toán không làm ảnh hưởng đến mức độ tồn tại gian lận trong DNN&V (hệ số tương quan của biến X_1 là 0,075 và giá trị t-statistic là 0,536) với mức ý nghĩa thống kê 5%. Tìm hiểu kỹ về nguyên nhân của vấn đề này được lý giải là do trong thực tế, vấn đề tồn tại gian lận trong tài chính của DN tùy

thuộc vào cách thức quản lý của DN, vào đặc trưng riêng của từng DN. Việc cập nhật nâng cao kiến thức của đội ngũ kế toán chỉ làm giảm đi khả năng sai sót do hiểu sai, hiểu nhầm về chế độ kế toán chứ không thể đảm bảo gây ảnh hưởng lên khả năng tồn tại gian lận, đặc biệt là những gian lận có tính chất chủ ý của nhà quản lý; bởi lẽ những gian lận này gần như bị “vô hiệu hóa” trước hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ. Thậm chí cá biệt có những trường hợp việc am hiểu thông tin kế toán còn giúp cho các gian lận trở nên “tinh vi” hơn, do đó cũng khó phát hiện và kiểm soát hơn. Cũng từ đây báo động các NQL các doanh nghiệp về mối quan tâm đến vấn đề đạo đức nghề nghiệp của các nhân viên kế toán trong quá trình tuyển dụng cũng như kiểm soát nhân viên của mình.

4. KẾT LUẬN

Hệ thống thông tin kế toán có những ảnh hưởng rất lớn đến tần suất xảy ra gian lận và sai sót tại các DNN&V, trong đó đáng kể nhất là mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và vai trò của nhà quản lý trong kế toán. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra một số yếu tố như tần suất kiểm kê, mức độ cập nhật thông tin của kế toán lại có những tác động khác nhau đến gian lận và sai sót...Như vậy, để giảm mức độ xảy ra gian lận và sai sót trong doanh nghiệp cần thiết có sự quan tâm và đầu tư của NQL đến việc xây dựng và hoàn thiện HTTTKT, đặc biệt thông qua các yếu tố như đẩy mạnh ứng dụng phần mềm kế toán, tăng cường sự tham gia của NQL vào hệ thống kế toán cũng như thúc đẩy việc công khai minh bạch các thông tin

kế toán. Đây cũng là những cơ sở quan trọng cho việc nâng cao hiệu quả quản lý để DN có thể tồn tại, phát triển một cách bền vững, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt như hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- A.Tippos, M. (2002). "Why management fraud is unstoppable." The CPA Journal December 2002: 36-41.
- Beard, D. and H. J. Wen (2007). Reducing the Threat levels for Accounting Information Systems Challenges for Management, Accountants, Auditors, and Academicians.
- HanoiSME (2013). Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội from <http://www.hanoi-sme.vn/Trung-tam-ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua---So-Ke-hoach--Dau-tu-thanh-pho-Ha-Noi-ms146-326.html>.
- Morey, C. P. (2010). "Accounting errors, fraud are common problems for small businesses." Technology, Watchdog, Accounting & Auditing. Retrieved 25/11/2010, from <http://www.accountingweb.com/topic/accounting-auditing/accounting-errors-fraud-are-common-problems-small-businesses>.
- Murtagh, B. (2010). "Kiểm toán trong các DNNVV: Kiểm toán nhỏ, lợi ích lớn." Retrieved 30-04/2013, from <http://ddd.com.vn/20100511090936774cat130/kiem-toan-trong-cac-dnnvv-kiem-toan-nho-loi-ich-lon.htm>.
- Riahi-Belkaoui, A. and R. D.Picur (2000). "Understanding Fraud in the Accounting Environment." Managerial Finance 26(11): 33-41.
- S.Sriram, R. (1995). "Accounting information system issues of FMS." Integrated Manufacturing Systems 6(1): 35-40.
- Thacker, R. J. (1994). Nguyên lý Kế toán Mỹ - Accounting Principles, Nhà xuất bản Thống kê.